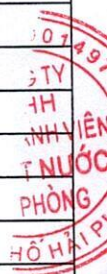


BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu quý
I	2			
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		93.929.246.612	93.058.891.578
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.164.914.986	62.090.684.753
1. Tiền	111		44.164.914.986	62.090.684.753
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		34.976.048.721	9.091.058.996
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		30.447.395.625	913.800.870
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.141.016.176	5.720.295.161
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135		2.520.087.920	2.589.413.965
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136		- 132.451.000	- 132.451.000
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	140		14.788.282.905	20.315.159.131
1. Hàng tồn kho	141		14.788.282.905	20.315.159.131
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142			
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150			
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		-	1.561.988.698
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162			1.507.036.529
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163			54.952.169
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165			
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		11.899.473.113	12.313.766.469
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

II. Tài sản cố định	220		11.549.582.687	12.062.761.669
1. Tài sản cố định hữu hình	221		11.549.582.687	12.062.761.669
- Nguyên giá	222		81.516.013.236	81.516.013.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	-	69.966.430.549	- 69.453.251.567
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		187.080.850	187.080.850
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	-	187.080.850	- 187.080.850
III. Tài sản sinh học dài hạn	230			
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
V. Tài sản dở dang dài hạn	250			
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252			
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260			
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	270		349.890.426	251.004.800
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271		349.890.426	251.004.800
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		105.828.719.725	105.372.658.047
C-NỢ PHẢI TRẢ	300		68.873.158.711	68.939.179.064
I. Nợ ngắn hạn	310		68.873.158.711	68.939.179.064
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		24.730.043.820	21.381.082.536
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		12.145.341.300	16.067.627.548
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314		775.501.769	476.535
5. Phải trả người lao động	315			8.348.987.901
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316		21.376.811.638	15.442.911.140
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317			



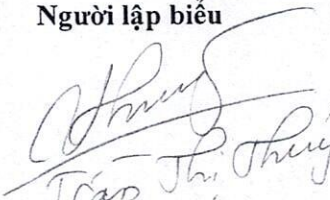
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319			
10. Phải trả ngắn hạn khác	320		373.918.183	411.484.603
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321			
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		8.338.131.700	6.093.868.500
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.133.410.301	1.192.740.301
14. Quỹ bình ổn giá	324			
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334			
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335			
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336			
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337			
8. Phải trả dài hạn khác	338			
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339			
10. Trái phiếu chuyển đổi	340			
11. Cổ phiếu ưu đãi	341			
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342			
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343			
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344			
D-VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.955.561.014	36.433.478.983
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		32.118.638.410	32.118.638.410
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		331.801.222	348.391.285
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		98.496.346	98.496.346
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		4.406.625.036	3.867.952.942
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		3.867.952.942	3.877.278.855
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		538.672.094	- 9.325.913
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		105.828.719.725	105.372.658.047

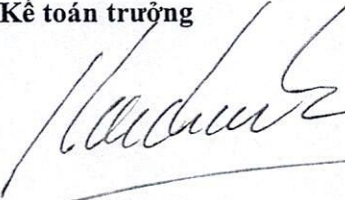
Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026

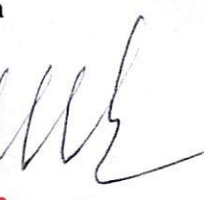
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Chủ tịch


Trần Thị Thúy



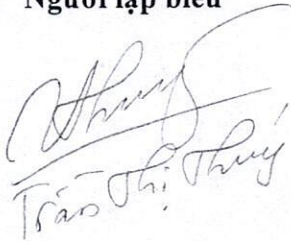


CHỦ TỊCH
Phạm Quang Quỳnh

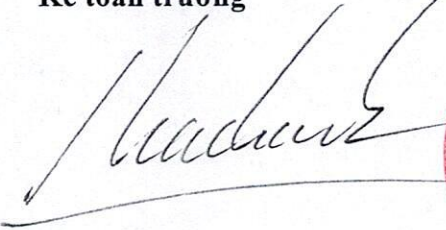
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý này	Quý trước
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		45.043.631.761	2.648.354.442
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		45.043.631.761	2.648.354.442
4. Giá vốn hàng bán	11		41.604.875.581	1.649.242.721
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		3.438.756.180	999.111.721
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22		35.456.028	41.064.483
8. Chi phí tài chính	23			
- Trong đó: Chi phí đi vay	24			
9. Chi phí bán hàng	25			
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		2.800.872.090	1.049.502.117
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	30		673.340.118	- 9.325.913
12. Thu nhập khác	31			
13. Chi phí khác	32			
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 =30 + 40)	50		673.340.118	- 9.325.913
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		134.668.024	
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		538.672.094	- 9.325.913
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Hải Phòng, ngày 15 tháng 07 năm 2026

Người lập biểu

Trần Thị Thủy

Kế toán trưởng


Chủ tịch


CHỦ TỊCH
Phạm Quang Quỳnh